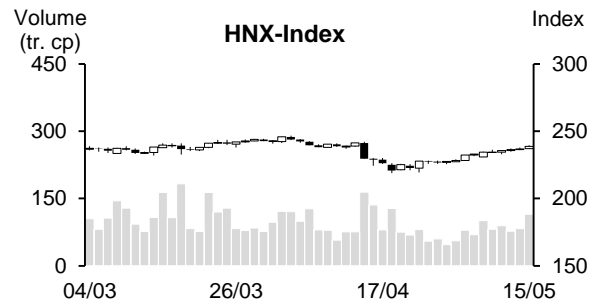
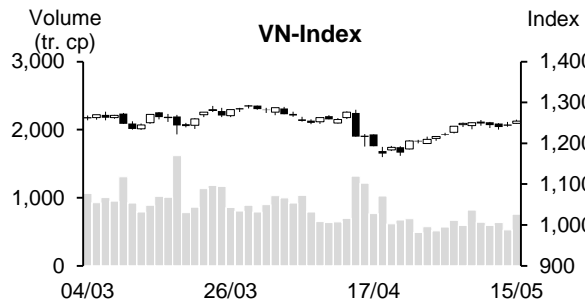


15/05/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,254.39	0.89%	1,289.97	0.99%	238.78	0.77%
Tổng KLGD (tr. cp)	880.47	37.41%	249.26	18.69%	118.53	35.28%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	759.45	43.46%	225.97	25.85%	115.00	38.34%
TB 20 phiên (tr. cp)	719.29	5.58%	226.95	-0.43%	86.06	33.62%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,160	41.85%	8,448	21.04%	2,240	43.28%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,359	47.33%	7,719	27.87%	2,127	48.72%
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,165	12.78%	7,211	7.05%	1,698	25.26%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	290	57%	26	87%	106	45%
Số mã giảm	126	25%	3	10%	83	35%
Số mã đứng giá	94	18%	1	3%	46	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Dòng tiền nhập cuộc hưng phấn, VN-Index có phiên tăng điểm khởi sắc ngay trước ngày đáo hạn phái sinh. Sắc xanh duy trì trong cả phiên giao dịch với đà tăng nở rộng dần về cuối phiên. Độ rộng thị trường ghi nhận sự áp đảo của số mã tăng giá với thanh khoản chung tăng lên mức cao nhất trong 5 phiên. Trong đó, nhiều nhóm tăng giá đồng thuận có thể kể đến như chứng khoán, thép, bán lẻ, dệt may, hóa chất, xây dựng cũng như các nhóm họ thuộc họ FPT, Viettel, Masan. Động thái giao dịch của khối ngoại cũng ủng hộ cho thị trường chung trong phiên hôm nay khi họ đảo chiều vị thế và mua ròng trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có nền tăng trở lại sau nền rút đầu hôm qua, biên độ nền không quá lớn kèm khối lượng tăng. Tín hiệu cũng chưa break hẳn vùng giằng co 1234-1257, tuy vậy phần bóng nền trên không quá dài. Nếu tiếp tục có nền tăng mạnh break hẳn thì có thể vùng giằng co vừa rồi đã hấp thụ xong lượng cung tại vùng cung 1250-1280 và có thể tiếp tục nhịp tăng hướng lên vượt đỉnh; trường hợp nếu chỉ tăng yếu trong khi khối lượng duy trì cao thì chú ý khả năng còn gặp áp lực trong vùng 1250-1280. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên tăng thứ 10 liên tiếp và tiến sâu hơn vào vùng cung 237-242, biên độ nền gia tăng trở lại đi kèm khối lượng tăng cao, tuy vậy vẫn cần chú ý rủi ro điều chỉnh trong vùng này khi đang có nhịp tăng kéo dài. Chiến lược chung có thể tham gia nếu rơi vào được kịch bản tích cực, tỷ trọng đề xuất ở mức trung bình. Ưu tiên các nhóm mạnh như Công nghệ, Hàng không, Nhiệt điện và một vài cổ phiếu đơn lẻ khác vượt đỉnh trước chỉ số chung thuộc các nhóm như Bán lẻ, Phân bón, Dệt may, Dầu khí, Chăn nuôi heo...

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua TCB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCB	Mua	16/05/24	48.10	48.1	0.0%	53	10.2%	46.5	-3.3%	Tín hiệu tích lũy tốt

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SCS	Nắm giữ	02/05/24	88.00	80	10.0%	96	20.0%	76.5	-4.4%	
2	CNG	Mua	07/05/24	31.9	31.1	2.6%	35	12.5%	29.3	-6%	
3	HTG	Mua	09/05/24	33.95	32.9	3.2%	35.5	7.9%	31.5	-4%	
4	BAF	Mua	13/05/24	29.45	27.9	5.6%	32	14.7%	26.5	-5%	
5	QNS	Mua	14/05/24	48.97	48.25	1.5%	56	16.1%	46.5	-4%	
6	PVD	Mua	15/05/24	31.90	31.9	0.0%	38	19%	30	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

4 tháng đầu năm, xuất khẩu phân bón tăng cả về lượng và giá trị

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 4 đạt 123.796 tấn với trị giá hơn 44 triệu USD, giảm 16,8% về lượng và giảm 29,8% về trị giá so với tháng 3/2024. Tính chung trong 4 tháng đầu năm, xuất khẩu phân bón đã thu về hơn 252 triệu USD với 624.462 tấn, tăng 16,2% về lượng và tăng 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Xét về thị trường, trong 4 tháng đầu năm, Campuchia giữ vị trí là khách hàng lớn nhất với sản lượng đạt 145.793 tấn, tương đương trị giá hơn 59 triệu USD, giảm nhẹ 3% về lượng và giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu đạt bình quân 406 USD/tấn, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước.

Giá xăng dầu nhập khẩu tăng gần 8% trong nửa cuối tháng 4

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, Việt Nam chi 13,6 tỷ USD để nhập khẩu hàng hóa từ thế giới trong nửa cuối tháng 4/2024 (16/4 – 30/4), tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước (YoY).

Việt Nam nhập khẩu từ thế giới 53 mặt hàng chính. Các mặt hàng điện tử tiếp tục là các mặt hàng tỷ USD, trong đó, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có giá trị cao nhất với 3,59 tỷ USD, tăng 21,6% YoY; tiếp đến là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 1,68 tỷ USD, tăng 2,5% YoY. Hai mặt hàng này đạt tổng 5,27 tỷ USD, chiếm 38% tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong nửa cuối tháng 4.

Trong nửa cuối tháng 4/2024, Việt Nam nhập khẩu 5.066 chiếc ô tô, đạt 128,7 triệu USD, giảm lần lượt 16,5% về lượng và 13,1% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch nhập khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô đạt 174 triệu USD, tăng 13,9% YoY; xe máy, linh kiện, phụ tùng với 15,9 triệu USD, giảm 33% YoY; phương tiện vận tải và phụ tùng với 44 triệu USD, giảm 38% YoY. Trong nhóm may mặc, Việt Nam chi 1,12 tỷ USD để nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này, tăng 12,4% YoY. Vải là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất với 610 triệu USD, tăng 13,8% YoY.

Nửa cuối tháng 4, Việt Nam nhập khẩu 548.511 tấn xăng dầu, tăng tới 78% so với cùng kỳ năm trước, góp phần đưa tổng kim ngạch đạt 467 triệu USD, tăng 91% YoY. Giá nhập khẩu xăng dầu trung bình cũng tăng thêm 7,6% YoY, từ mức 791,3 USD/tấn cùng kỳ năm trước lên 851,5 USD/tấn. Việt Nam chi 76 triệu USD để nhập khẩu mặt hàng thủy sản, tương ứng giảm 15,9% YoY. Trong nhóm nông sản thuộc nhóm nông nghiệp, Việt Nam chi 582 triệu USD để nhập khẩu các mặt hàng, tăng nhẹ 0,1% YoY.

Hàng thủy sản chủ lực tăng trưởng tốt trong 4 tháng đầu năm

Theo VASEP, trong tháng 4/2024, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 770 triệu USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước (YoY). Kim ngạch xuất khẩu tôm đạt 285 triệu USD trong tháng 4, tương đương cùng kỳ năm trước. Dù vậy, tháng 4 vẫn là tháng có mức kim ngạch xuất khẩu tôm cao nhất kể từ đầu năm 2024. Lũy kế 4 tháng đầu năm, ngành tôm mang về doanh số 971 triệu USD, cao hơn 6% so với cùng kỳ năm 2023.

Sau khi sụt giảm liên tiếp trong tháng 2 và 3, kim ngạch xuất khẩu cá tra trong tháng 4/2024 tăng 13%, đạt 168 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu cá ngừ trong tháng 4 tăng 28%, đạt trên 86 triệu USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu 4 tháng đầu năm lên 301 triệu USD, tăng 22% YoY. VASEP cho rằng, so với các ngành hàng khác, cá ngừ có tăng trưởng ổn định hơn trong cả 4 tháng qua.

Trong khi đó, xuất khẩu mực, bạch tuộc giảm 14% YoY trong tháng 4, xuất khẩu nhuyễn thể có vỏ lại tăng 14% YoY. Lũy kế 4 tháng đầu năm nay, hai ngành hàng này mang về doanh số lần lượt là 182 triệu USD, giảm 4% YoY và 43 triệu USD, giảm 2% YoY.

Nguồn: Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Quý 1 thực hiện đúng tiến độ, Savimex sắp trả cổ tức 5% bằng tiền

Mới đây, HĐQT CTCP Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (HOSE: SAV) thông qua ngày đăng ký cuối cùng 31/05/2024 để thanh toán cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt tỷ lệ 5% và tiến hành trả vào ngày 15/07/2024. SAV đang lưu hành 21.56 triệu cp, dự kiến sẽ dành ra hơn 10 tỷ đồng tiền mặt để trả cho các cổ đông. Cổ đông lớn E-Land Asia Holding (Singapore) (sở hữu 47.63% vốn SAV) sẽ nhận hơn 5 tỷ đồng.

Sau quý đầu năm 2024, doanh nghiệp sản xuất gỗ đạt doanh thu 215 tỷ đồng và lãi ròng 7.6 tỷ đồng, đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái, lần lượt 18% và 25%. Nội thất gỗ tiếp tục là mảng chủ đạo, mang về 211 tỷ đồng, tăng 19%.

Theo SAV, kết quả này đạt được nhờ kiểm soát chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp. Lãi gộp, tăng 21% đạt 33 tỷ đồng. Biên lãi gộp 15.44%, nhỉnh hơn một chút so với quý 1/2023.

Năm 2024, SAV đặt mục tiêu 868 tỷ đồng doanh thu và 35 tỷ đồng lãi trước thuế, đến nay thực hiện 25% và 27% kế hoạch; trong đó kỳ vọng thu gần 33 triệu USD từ xuất khẩu (khoảng 806 tỷ đồng), 28 tỷ đồng từ kinh doanh địa ốc và 34 tỷ đồng từ bán lẻ MOHO.

PVP bị phạt thuế hơn 250 triệu đồng

Ngày 04/04/2024, Cục Thuế TPHCM ra quyết định xử phạt hành chính đối với CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (HOSE: PVP). Theo đó, PVP bị phạt tiền 252.5 triệu đồng do khai sai thuế thu nhập doanh nghiệp dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp.

Về tình hình kinh doanh, Công ty có doanh thu quý 1/2024 ở mức 373.2 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước. Song, lãi sau thuế đi lùi 2% về còn 46 tỷ đồng.

SED chốt quyền chia cổ tức tỷ lệ 15%

CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (HNX: SED) thông báo chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 30/05/2024. Với tỷ lệ thực hiện 15%/cp và 10 triệu cp đang lưu hành, ước tính SED sẽ chi 15 tỷ đồng chia cổ tức cho cổ đông. Ngày thanh toán dự kiến 14/06/2024.

Cập nhật kết quả kinh doanh mới nhất, SED đạt gần 89 tỷ đồng doanh thu thuần trong quý 1/2024, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lãi ròng giảm 9%, còn 4 tỷ đồng. Nguyên nhân do giá vốn hàng bán (tăng 30%) và chi phí bán hàng (tăng 24%) đều tăng đáng kể. Kết thúc quý đầu năm, Công ty mới thực hiện 9% chỉ tiêu doanh thu và 11% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	31,200	3.31%	0.12%
FPT	134,100	2.76%	0.09%
BID	48,600	1.04%	0.06%
MSN	72,200	2.27%	0.05%
VCB	91,000	0.44%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	70,500	6.02%	0.20%
KSV	31,700	9.69%	0.18%
MBS	29,900	3.46%	0.14%
TIG	14,400	9.92%	0.08%
TNG	24,500	9.87%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	19,050	-0.26%	-0.01%
ACB	27,700	-0.18%	0.00%
PDN	115,000	-3.77%	0.00%
TPB	17,950	-0.28%	0.00%
PVT	29,300	-0.68%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,200	-3.45%	-0.09%
HUT	17,200	-1.15%	-0.04%
NVB	9,200	-1.08%	-0.02%
TKU	16,500	-6.25%	-0.02%
THD	35,700	-0.28%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	31,200	3.31%	45,136,493
NVL	14,200	2.90%	28,349,767
VIX	17,850	2.00%	27,866,630
SHB	11,600	0.00%	21,590,347
SSI	35,950	1.27%	20,299,703

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	19,400	1.04%	22,611,868
CEO	18,900	2.72%	11,112,722
TIG	14,400	9.92%	9,128,484
TNG	24,500	9.87%	8,615,679
MBS	29,900	3.46%	7,823,065

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	31,200	3.31%	1,397.8
MWG	60,800	1.16%	801.1
SSI	35,950	1.27%	729.9
MSN	72,200	2.27%	499.6
VIX	17,850	2.00%	496.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	19,400	1.04%	439.1
MBS	29,900	3.46%	232.5
CEO	18,900	2.72%	208.6
TNG	24,500	9.87%	205.1
PVS	43,600	0.23%	189.2

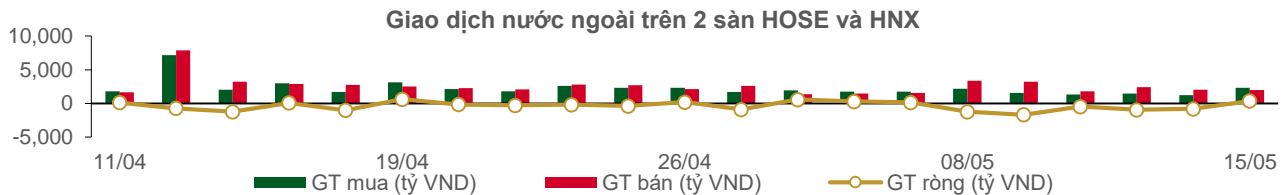
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	25,294,200	480.63
EIB	15,290,000	270.15
KDC	2,731,000	176.15
EVF	11,649,300	166.58
FPT	1,064,600	142.47

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
INN	895,000	46.18
GKM	1,126,000	42.66
DNP	700,000	13.30
ATS	683,700	7.52
KSF	52,000	2.11

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	72.61	2,248.39	61.09	1,953.97	11.52	294.42
HNX	3.76	99.09	1.30	30.27	2.46	68.82
Tổng 2 sàn	76.37	2,347.48	62.39	1,984.23	13.98	363.24



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	60,800	5,605,136	343.22
HPG	31,200	6,163,050	190.99
PNJ	96,700	1,377,300	134.59
VNM	67,000	1,805,530	121.04
FPT	134,100	776,800	105.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	63,400	406,900	25.74
MBS	29,900	634,000	18.75
CEO	18,900	833,700	15.57
TNG	24,500	367,500	8.54
TIG	14,400	566,900	7.84

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	40,250	3,628,464	145.77
CTG	32,350	4,340,600	140.80
MSN	72,200	1,770,889	128.35
PNJ	96,700	1,306,200	127.69
MBB	22,900	3,503,309	80.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	24,500	387,312	9.29
PVS	43,600	116,668	5.12
BVS	40,100	127,400	5.04
CEO	18,900	112,400	2.08
IDC	63,400	14,700	0.93

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	60,800	4,438,031	271.64
HPG	31,200	5,688,914	176.28
NVL	14,200	5,566,623	78.61
DCM	36,200	1,676,200	59.58
APG	15,000	3,736,900	52.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	63,400	392,200	24.81
MBS	29,900	608,300	18.00
CEO	18,900	721,300	13.49
TIG	14,400	522,900	7.24
LAS	22,100	171,700	3.76

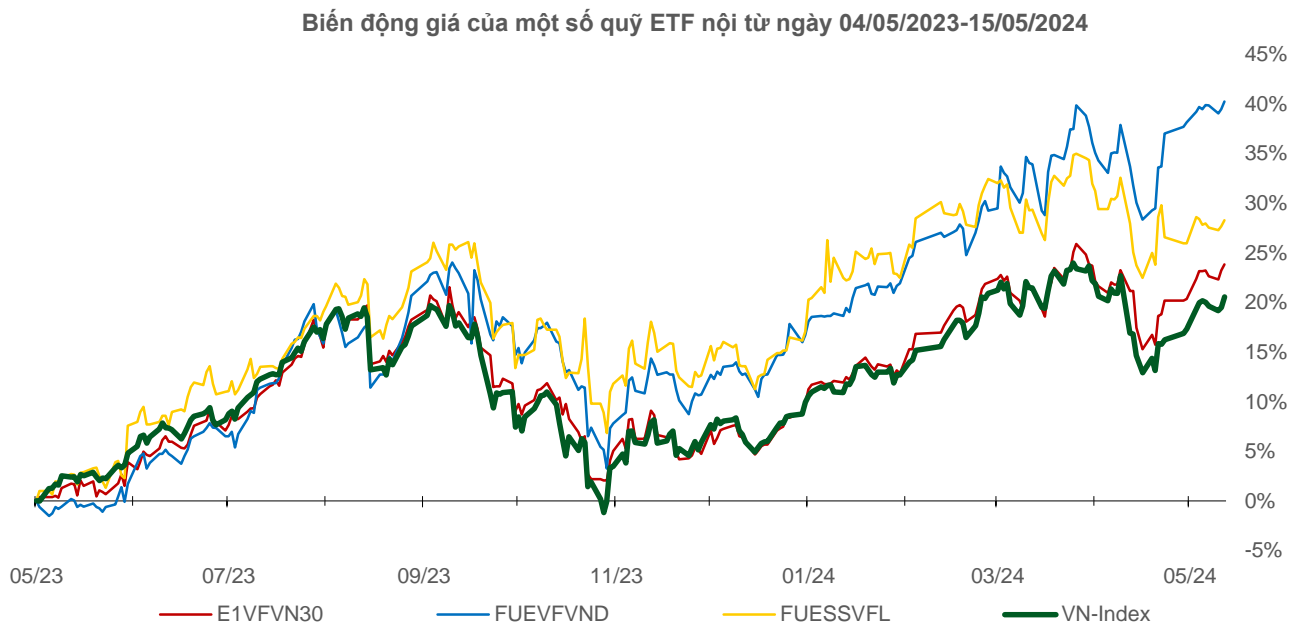
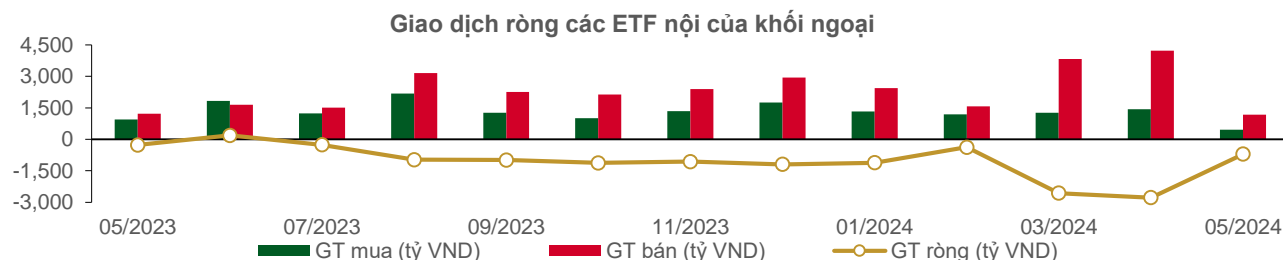
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	40,250	(3,548,834)	(142.57)
CTG	32,350	(4,299,900)	(139.48)
CMG	63,000	(755,206)	(48.32)
MSN	72,200	(614,789)	(44.71)
VCI	48,550	(851,000)	(40.86)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	43,600	(100,768)	(4.42)
BVS	40,100	(76,700)	(3.06)
HUT	17,200	(47,700)	(0.82)
TNG	24,500	(19,812)	(0.75)
IDJ	6,000	(90,500)	(0.58)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,200	0.5%	595,888	13.25	E1VFN30	3.24	1.14	2.09
FUEMAV30	15,290	1.1%	198,612	3.03	FUEMAV30	0.38	2.61	(2.23)
FUESSV30	15,840	0.6%	28,618	0.45	FUESSV30	0.42	0.00	0.42
FUESSV50	19,160	0.8%	79,656	1.52	FUESSV50	1.38	0.10	1.28
FUESSVFL	20,320	0.5%	1,016,418	20.61	FUESSVFL	0.19	20.28	(20.09)
FUEVFN30	31,470	0.5%	513,920	16.18	FUEVFN30	3.49	7.40	(3.91)
FUEVN100	17,170	1.1%	125,246	2.14	FUEVN100	1.73	0.05	1.68
FUEIP100	7,500	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,480	0.4%	29,500	0.25	FUEKIV30	0.25	0.23	0.02
FUEDCMID	11,730	0.9%	13,410	0.16	FUEDCMID	0.03	0.06	(0.03)
FUEKIVFS	11,920	0.8%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,290	0.5%	1,400	0.02	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,000	-1.6%	5,300	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,608,068	57.67	Tổng cộng	11.11	31.88	(20.77)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,040	-0.5%	210	131	27,700	1,707	(333)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	910	1.1%	105,910	145	27,700	725	(185)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,040	1.5%	11,380	64	27,700	1,942	(98)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	660	0.0%	8,460	96	27,700	547	(113)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	1,340	-7.6%	270	33	27,700	1,426	86	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2310	6,410	5.1%	5,960	78	134,100	6,343	(67)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	3,590	6.5%	19,980	84	134,100	3,477	(113)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	4,190	5.0%	15,910	237	134,100	3,628	(562)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2316	5,170	5.1%	43,760	64	134,100	5,252	82	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	2,440	7.5%	20,420	188	134,100	2,320	(120)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	4,400	6.0%	7,090	57	134,100	4,444	44	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,340	-0.7%	24,490	40	23,500	1,209	(131)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	2,380	14.4%	261,610	7	31,200	2,405	25	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2315	1,370	-1.4%	180	36	31,200	967	(403)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,290	14.2%	23,680	127	31,200	1,087	(203)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2319	670	28.9%	14,660	40	31,200	581	(89)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2322	1,600	19.4%	65,500	61	31,200	1,390	(210)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2329	1,840	16.5%	191,770	78	31,200	1,823	(17)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2331	900	12.5%	345,770	145	31,200	848	(52)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	920	15.0%	153,080	176	31,200	851	(69)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	940	17.5%	27,560	204	31,200	850	(90)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	730	10.6%	364,800	237	31,200	643	(87)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2337	780	23.8%	5,420	49	31,200	690	(90)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,190	13.3%	33,120	141	31,200	974	(216)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,580	7.2%	340	232	31,200	2,368	(1,212)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2341	1,390	24.1%	57,940	64	31,200	1,416	26	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	930	9.4%	54,450	188	31,200	828	(102)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,170	41.0%	91,320	28	31,200	1,188	18	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	270	-40.0%	61,500	33	31,200	561	291	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	3,520	0.9%	23,070	7	22,900	3,494	(26)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2312	2,040	2.5%	7,590	78	22,900	1,843	(197)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2314	950	0.0%	83,590	84	22,900	825	(125)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,330	0.0%	33,290	237	22,900	1,021	(309)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2317	780	1.3%	17,100	96	22,900	673	(107)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	1,550	0.7%	5,820	127	22,900	1,302	(248)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	1,520	-5.0%	1,200	33	22,900	1,505	(15)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,100	26.4%	58,920	7	72,200	1,053	(47)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2307	200	-41.2%	2,380	40	72,200	66	(134)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	380	-24.0%	28,190	78	72,200	106	(274)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	840	6.3%	47,530	145	72,200	411	(429)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	620	-15.1%	28,510	141	72,200	296	(324)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,170	10.4%	8,980	232	72,200	514	(656)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	6,530	6.0%	17,570	7	60,800	6,291	(239)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2310	1,960	4.8%	12,770	78	60,800	1,690	(270)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,070	-2.8%	96,470	84	60,800	1,998	(72)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,500	-2.6%	139,960	237	60,800	1,320	(180)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,370	2.2%	64,480	98	60,800	2,314	(56)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,080	0.7%	53,560	64	60,800	3,176	96	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	240	20.0%	4,520	40	14,200	87	(153)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,100	1.0%	4,900	40	25,500	2,050	(50)	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	60	-72.7%	1,430	40	11,000	0	(60)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2309	10	-94.7%	5,450	0	11,000	0	(10)	14,500	2.0	15/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CPOW2313	160	-40.7%	19,010	49	11,000	32	(128)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	430	0.0%	50,280	141	11,000	137	(293)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	650	0.0%	43,750	232	11,000	213	(437)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	380	-5.0%	153,190	48	11,600	168	(212)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	280	0.0%	7,680	49	11,600	121	(159)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	340	25.9%	890	141	11,600	142	(198)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,060	-3.6%	51,110	232	11,600	476	(584)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	40	-92.0%	154,830	7	27,800	45	5	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2312	240	0.0%	0	36	27,800	31	(209)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	220	10.0%	36,570	127	27,800	132	(88)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	50	-76.2%	89,740	40	27,800	9	(41)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	10	-95.8%	100	0	27,800	0	(10)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2325	480	6.7%	18,960	78	27,800	228	(252)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	160	14.3%	380,600	84	27,800	145	(15)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	460	0.0%	32,610	237	27,800	259	(201)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	100	-58.3%	20,100	49	27,800	28	(72)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	240	9.1%	62,170	141	27,800	145	(95)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,210	4.3%	61,370	232	27,800	677	(533)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,130	2.7%	147,210	98	27,800	953	(177)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2336	10	-95.0%	1,420	2	27,800	0	(10)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	850	-12.4%	6,100	188	27,800	546	(304)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	310	-34.0%	21,050	28	27,800	272	(38)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	430	0.0%	0	33	27,800	134	(296)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2302	5,930	-15.5%	1,260	7	48,100	7,039	1,109	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2307	3,830	-0.5%	3,350	78	48,100	3,587	(243)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2309	4,720	-0.4%	9,290	131	48,100	4,563	(157)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,840	0.0%	124,820	145	48,100	1,723	(117)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2312	5,200	-0.6%	230	57	48,100	5,217	17	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	6,680	-3.2%	1,330	33	48,100	7,096	416	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2305	270	-10.0%	8,640	49	17,950	102	(168)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	1,090	0.0%	13,660	141	17,950	423	(667)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	450	0.0%	11,300	33	17,950	258	(192)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	30	-92.1%	5,810	7	40,250	0	(30)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2307	30	-84.2%	14,710	40	40,250	0	(30)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	130	-60.6%	30,130	78	40,250	9	(121)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	320	-5.9%	12,420	145	40,250	126	(194)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	100	-54.6%	10	49	40,250	18	(82)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	270	0.0%	31,270	141	40,250	110	(160)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	980	3.2%	1,170	232	40,250	316	(664)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	530	-1.9%	15,890	33	40,250	235	(295)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,410	0.0%	3,180	7	21,850	2,363	(47)	18,080	1.6	22/05/2024
CVIB2304	990	1.0%	24,350	84	21,850	890	(100)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	690	1.5%	86,170	237	21,850	533	(157)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,390	-3.1%	4,810	98	21,850	3,139	(251)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,060	2.9%	9,550	96	21,850	724	(336)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,100	-4.4%	1,400	33	21,850	1,188	88	19,820	1.9	17/06/2024
CVIC2306	100	-63.0%	7,100	40	46,350	3	(97)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	310	0.0%	37,520	84	46,350	212	(98)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	410	0.0%	33,410	145	46,350	260	(150)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	230	-11.5%	50	49	46,350	79	(151)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	450	0.0%	126,480	141	46,350	215	(235)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,350	-2.9%	23,960	232	46,350	623	(727)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	270	-29.0%	450	40	67,000	53	(217)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	210	-38.2%	11,840	84	67,000	25	(185)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	530	3.9%	42,770	237	67,000	155	(375)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	420	2.4%	23,390	141	67,000	24	(396)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,450	0.7%	14,280	232	67,000	118	(1,332)	87,110	3.9	02/01/2025
CVPB2312	700	2.9%	30,960	78	19,050	450	(250)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	150	-6.3%	40,410	84	19,050	65	(85)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	270	-3.6%	129,650	237	19,050	151	(119)	23,350	5.7	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2317	130	-43.5%	30	49	19,050	24	(106)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	330	0.0%	100,160	141	19,050	114	(216)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	1,220	-0.8%	61,570	232	19,050	382	(838)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2321	490	0.0%	5,950	96	19,050	282	(208)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	550	0.0%	2,040	127	19,050	305	(245)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	30	-89.3%	7,110	7	22,350	4	(26)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2308	210	0.0%	1,600	40	22,350	1	(209)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	190	-9.5%	5,560	78	22,350	28	(162)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	220	4.8%	108,970	145	22,350	43	(177)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	150	-44.4%	20	49	22,350	3	(147)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	200	0.0%	2,680	141	22,350	49	(151)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	770	-6.1%	71,870	232	22,350	232	(538)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	700	-11.4%	19,520	64	22,350	271	(429)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	210	-43.2%	5,160	28	22,350	73	(137)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
IMP	HOSE	66,300	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	126,100	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	50,000	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	31,900	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	67,000	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	23,500	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	18,971	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	30,800	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	36,400	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	29,300	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,100	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	11,000	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	21,900	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	21,850	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	40,250	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	50,300	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	87,300	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	30,250	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	63,400	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,350	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	91,000	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	48,600	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	48,100	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,900	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,950	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	13,850	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	27,700	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,050	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	27,800	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	20,600	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,600	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	60,800	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	163,900	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	61,800	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	96,700	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	57,600	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	31,200	31,200	10/01/2024	15,721

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

VHC	HOSE	75,700	87,700	10/01/2024	1,218
ANV	HOSE	30,700	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	45,250	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	13,050	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	75,500	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	38,200	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	43,600	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	42,400	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	22,350	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912